|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN  **TRƯỜNG THCS XÃ POM LÓT**  Số: 65/BC- THCSPL | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Pom Lót, ngày 25 tháng 6 năm 2025* |

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày03 tháng06năm2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt độngcủa các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS xã Pom Lót xây dựng báo cáo công khai thường niên năm 2025, như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** Trường THCS xã Pom Lót

**2. Địa chỉ:**

Địa chỉ: Đội 4 xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

-Địachỉthưđiệntử:[thcsxapomlot.@gmail.com](mailto:thcsxapomlot.@gmail.com)

- Địachỉwebsite:https://thcspomlot.huyendienbien.edu.vn

**3. Loại hình:**

- Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**- Sứ mạng:**Tạo dựng được môi trường học tập lành mạnh, nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục ổn định, để mỗi học sinh có kiến thức, có tri thức vững vàng bước vào trường trung học phổ thông, trường trung cấp nghề.**Xây dựng các giá trị cốt lõi nhà trường như:** Tinh thần đoàn kết;Tinh thần trách nhiệm; Tính trung thực; Tính sáng tạo; Lòng nhân ái; Khát vọng vươn lên.

**-Tầm nhìn:** Nhà trường phấn đấu trở thành trường có chất lượng cao về giáo dục trong huyện, tỉnh. Đào tạo ra những con người khỏe mạnh về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, đáp ứng được su hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

**- Mục tiêu:** Thực hiện tốt quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục trên khung chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.Tăng cường nền nếp, kỷ cương và chất lượng, hiệu quả giáo dục trong nhà trường.

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong nhà trường: Phát huy hết những sở trường năng lực cá nhân để mang đến những điều mới mẻ bổ ích đến cho học sinh. Luôn quan tâm giúp đỡ trong cuộc sống và công việc, nhiệt tình tâm huyết trong mọi hoạt động dạy học và giáo dục cho học sinh. Bằng mọi hình thức giáo dục hữu hiệu nhà trường thiết lập được môi trường giáo dục mang tính nhân văn, giúp các em học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình với một khả năng ứng xử văn hóa giáo dục hiện đại với những cách giao tiếp lịch sự văn minh tiếp thu nhanh chóng kiến thức mới mẻ, góp phần vào việc nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục Việt Nam.

Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, thực hiện hiệu quả chương trình GDPT năm 2018 từ lớp 6 đến 9, nâng cao các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia giữ vững mức độ 2, xây dựng trường học hạnh phúc.

Nhà trường thực hiện chuyển đổi số trong quản lý và dạy học, đổi mới công tác quản lý nâng cao chất lượng giáo dục làm mục tiêu hàng đầu, luôn đổi mới chính mình, trau dồi kiến thức mới, giáo dục cho học sinh phát triển toàn diện.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THCS xã Pom Lót là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp của UBND huyện Điện Biên, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên. Trường THCS xã Pom Lót - huyện Điện Biên - tỉnh Điện Biên được thành lập năm 1997 theo Quyết định số 661/QĐ-UB-TC ngày 24/9/1997của UBND tỉnh Lai châu (nay là tỉnh Điện Biên). Năm 2013, do chia tách xã trường được đổi tên thành trường THCS xã Pom Lót theo Quyết định số 3874/2013/QĐ-UBND, ngày 03/10/2013 của UBND huyện Điện Biên.

Trường THCS xã Pom Lót là cơ sở giáo giáo dục phổ thông công lập của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng. Là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện Điện Biên.

Trải qua hơn 25 năm phấn đấu và trưởng thành, nhiều thế hệ thầy giáo cô giáo và các em học sinh đã nối tiếp nhau tô thắm, làm dày thêm truyền thống nhà trường bởi những thành tích đáng tự hào.

Trong những năm học qua nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vươn lên và đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận, nhiều năm liên tục đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến cấp huyện, tập thể lao động xuất sắc cấp tỉnh. Năm 2007, trường được UBND Tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; Năm 2013 trường được UBND tỉnh Điện Biên công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia lần 2 theo QĐ số 409/QĐ-UBND ngày 17/6/2013. Năm 2018 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia lần thứ 3 theo theo QĐ số 86/QĐ-UBND ngày 30/8/2018. Năm 2023 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo quyết định số QĐ số 74/QĐ-UBND ngày 16/11/2023.

Trường được sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên công nhận Kiểm định chất lượng cấp độ 3 vào năm 2015 theo quyết định số 63/QĐ-SGDĐT, ngày 09/02/2015 và được công nhận lại đạt cấp độ 3 năm 2023 theo quyết định số định số 21/QĐ-SGDĐT, ngày 11/01/2023.

Nhiều năm liền đạt Chi bộ trong sạch vững mạnh, chi bộ Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Đảng ủy xã tặng giấy khen, năm 2021 được Huyện ủy tặng giấy khen chi bộ đạt tiêu chuẩn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” tiêu biểu 05 năm liền.

Những nỗ lực của tập thể nhà trường đã được ghi nhận nhiều năm liên tục được công nhận tập thể LĐTT và tập thể LĐXS, được Bộ Giáo dục & Đào tạo tặng Bằng khen, UBND tỉnh tặng Bằng khen, Sở Giáo dục & Đào tạo và UBND huyện tặng giấy khen.

Công đoàn được LĐLĐ huyện tặng giấy khen, LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen; tổng LĐLĐ Việt Nam tặng Bằng khen.

Liên đội được ban chấp hành trung ương đoàn tặng Bằng khen, Tỉnh đoàn Bằng khen và nhiều giấy khen của Hội đồng đội

**6. Thông tin người đại diện pháp luật**

Họ và tên: Trần Thị Bích Nga Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Số Điện thoại: 0942.070.278.

- Địa chỉ thư điện tử: ngattb.thcspl.hdb.@dienbien.edu.vn

**7. Tổ chức bộ máy**

a. Quyết định số: 3874/2013/QĐ-UBND, ngày 03/10/2013 của UBND huyện Điện Biên.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Quyết định công nhận hội đồng trường số Căn cứ Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên về việc thành lập Hội đồng trường THCS xã Pom Lót nhiệm kỳ 2022-2027; Quyết định số 2931/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên về việc Bổ sung thành viên Hội đồng trường trường THCS xã Pom Lót nhiệm kỳ 2022-2027;

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ chính quyền, đoàn thể** |
| 1 | Trần Thị Bích Nga | Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng |
| 2 | Trần Anh Tuấn | Phó hiệu trưởng |
| 3 | Vi Thị Thùy Biên | P.Chủ tịch công đoàn trường |
| 4 | Phạm Thị Đào | Y tế, Tổ trưởng tổ Văn Phòng |
| 5 | Trịnh Văn Quyết | Giáo viên, tổ trưởng tổ chuyên môn |
| 6 | Ngô Thúy Điệp | Giáo viên, thư ký Hội đồng sư phạm |
| 7 | Nguyễn Huy Thục | Giáo viên, tổ trưởng tổ chuyên môn |
| 8 | Trần Văn Điển | Đại diện đoàn thanh niên |
| 9 | Nguyễn Văn Luyển | PCT UBND xã – Đại diện chính quyền địa phương |
| 10 | Vũ Văn Cường | Trưởng Ban đại diện CMHS |
| 11 | Đinh Thị Thanh Tú | Đại diện học sinh nhà trường |

Chủ tịch hội đồng trường là Bà Trần Thị Bích Nga – Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng được UBND huyện Điện Biên công nhận tại quyết định số 2967/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND huyện Điện Biên về việc công nhận chủ tịch Hội đồng trường trường THCS xã Pom Lót nhiệm kỳ 2022-2027.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giámđốc, phó giámđốc hoặcthủ trưởng, phóthủ trưởng cơ sở giáo dục.

Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng bà Trần Thị Bích Nga số: 2563/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân huyện Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường THCS xã Pom Lót, nhiệm kỳ 5 năm từ ngày 01 tháng 11 năm 2021;

Quyết định bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng ông Trần Anh Tuấn trường THCS xã Pom Lót số: 1089/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 4 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân huyện Điện Biên Về việc bổ nhiệm phó Hiệu trưởng trường THCS xã Pom Lót, nhiệm kỳ 5 năm từ ngày 02 tháng 5 năm 2024;

Quyết định bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng ông Cà Ngọc An trường THCS xã Pom Lót số: 324/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân huyện Điện Biên Về việc bổ nhiệm phó Hiệu trưởng trường THCS xã Pom Lót, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 06 tháng 3 năm 2025;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

+ Quy chế hoạt động của nhà trường: *(Có quy chế riêng)*

+ Chức năng, nhiệm vụ của trường: Trường là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND, Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên quản lý. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

+ Nhiệm vụ, quyền hạn của Trường được quy định tại Điều 3, Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT.

+ Sơ đồ tổ chức bộ máy của trường: gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học; tổ phục vụ các hoạt động giáo dục.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục

\* Hiệu trưởng:

Họ và tên: Trần Thị Bích Nga Số điện thoại: 0942070278

Thư điện tử: ngattb.thcspl.hdb.@dienbien.edu.vn

Địa chỉ nơi làmviệc: Trường THCS xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

\* Phó hiệu trưởng: Trần Anh Tuấn

Số điện thoại: 0889900369

Thư điện tử: tuanta.thcspl.hdb.@dienbien.edu.vn

Địa chỉ nơi làmviệc: Trường THCS xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

\* Phó hiệu trưởng: Cà Ngọc An

Số điện thoại: 0911961248

Thư điện tử: antcn.thcspl.hdb.@dienbien.edu.vn

Địa chỉ nơi làmviệc: Trường THCS xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; Các nghị quyết của hội đồng trường; Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Quy chế nội bộ khác. *(Nhà trường có đầy đủ các loại quy chế trên)*

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo tính đến ngày 1/6/2025.

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

**-** Số lượng đội ngũ CBQL-GV-NV

+ Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 03

+ Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (Giáo viên): 31

+ Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 02

+ Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03

**-** Hợp đồng thuê khoán lao động phục vụ, bảo vệ: 01 người (Nhân viên bảo vệ)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| stt | **Vịtríviệclàm** | **Tổng số** | **Trìnhdộđàotạo** | | | | | **Hạngchứcdanh nghề nghiệp** | | |
|  |  |  | Th S | Đ H | C Đ | T C | Dưới TC | Hạng III+ IV | Hạng II | Hạng I |
| 39 | 1 | 36 | 1 | 1 |  | 9 | 29 | 0 |
| **I** | **Vịtrílãnhđạo,quảnlý** | | | | | | | | | |
| 1 | VịtríHiệutrưởng | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| 2 | Vịtríphóhiệutrưởng | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| **II** | **Vịtrílàmviệcchứcdanhnghềnghiệpchuyênmôn** | | | | | | | | | |
| **2.1** | GiáoviênlàmTổng phụ trách Đội | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| **2.2** | Vịtrígiáoviên THCS | 32 |  | 32 |  |  |  | 6 | 26 |  |
| 1. | Thểdục | 2 |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 2. | Âmnhạc | 1 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 3. | Mỹthuật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. | Tinhọc | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 5. | Tiếng Anh | 3 |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 6. | Ngữvăn | 8 |  | 8 |  |  |  | 1 | 7 |  |
| 7. | Lịchsử | 2 |  | 2 |  |  |  | 1 | 1 |  |
| 8. | Địalý | 3 |  | 3 |  |  |  | 2 | 1 |  |
| 9. | Toánhọc | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 10 | Vậtlý | 2 |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 11 | Hóahọc | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 12 | Giáo dục công dân | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 13 | Sinh học | 4 |  | 4 |  |  |  | 1 | 3 |  |
| 2.3 | Vịtríviệclàmthiếtbị, thí nghiệm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Vịtríviệclàmgiáo vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Vị trí việc làm tư vấn học sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Vịtríviệclàmchứcdanhnghềnghiệpchuyênmôndùngchung** | | | | | | | | | |
| 1 | Vị trí việc làm thư viện,quảntrịcôngsở |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | VịtríviệclàmKếtoán | 1 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 3 | VịtríviệclàmVăn thư | 1 |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |
| 4 | VịtríviệclàmThủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Vịtríviệclàmytếhọc đường | 1 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| IV | **Vịtríviệclàmhỗtrợ, phục vụ** | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 1 | Vị trí việc làm nhân viênbảovệtrườnghọc | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Vịtrílàmviệcnhân viên phục vụ | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 3 | Vịtrílàmviệcnhân viên nấu ăn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Kết quả xếp loại Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **Tốt** | **Khá** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **I** | **Cán bộ quản lý** | **3** | **3** |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 2 | 0 |  |  |
| **II** | **Giáo viên** | **33** | 21 | 12 |  |  |
| **Tổng cộng** | | **36** | **24** | **12** |  |  |
| ***Tỷ lệ %*** | | ***100*** | ***66,67*** | ***33,33*** |  |  |

***3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Kết quả Hoàn thành BDTX** | |
| **Hoàn thành** | **Không hoàn thành** |
| **I** | **Cán bộ quản lý** | **3** |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 2 | 0 |
| **II** | **Giáo viên** | **33** | 33 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **36** | **36** | **0** |
| **Tỷ lệ %** | | **100** | **100** | **0** |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT.**

a) Trường có khuôn viên riêng biệt

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Diện tích trường | Bìnhquân/họcsinh | Quy định |
| 8769,4m2 | 14,7m2 | 10m2 |

b) Số lượng, hạng mục các khối phòng:

- Khối phòng hành chính quản trị: 09 phòng đủ so với quy định.

- Khối phòng học tập: 17 phòng (kiên cố 17 phòng); Phòng bộ môn 5 phòng (thiếu phòng Mĩ thuật; Công nghệ và phòng đa chức năng).

- Khối phòng hỗ trợ học tập: 3 phòng

- Khối phụ trợ: Đủ, đảm bảo so với quy định.

- Khu sân chơi thể thao: Sân chơi, bãi tập diện tích 2500m2 (diện tích sân chơi, bãi tập chiếm khoảng 30% diện tích toàn trường). Khu vực sân chơi có nhiều cây xanh, bóng mát thuận lợi cho học sinh tập luyện khi thời tiết nắng nóng; có đủ thiết bị tối thiểu để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở vật chất** | **m2** | **Tổng số** | **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** | **Mượn** |
| DT khuôn viên | 8976,4 |  |  |  |  |  |
| Phòng BGH | 60 | 2 | 2 |  |  |  |
| Phòng học văn hóa | 850 | 17 | 17 |  |  |  |
| Phòng học môn KHTN | 10 | 2 |  | 2 |  |  |
| Phòng học ngoại ngữ | 50 | 1 | 1 |  |  |  |
| Phòng Nghệ thuật | 50 | 1 |  | 1 |  |  |
| Phòng chuẩn bị |  |  |  |  |  |  |
| Phòng sinh hoạt tổ bộ môn | 60 | 3 |  | 3 |  |  |
| Phòng kế toán | 20 | 1 |  | 1 |  |  |
| Phòng đoàn, đội | 20 | 1 | 1 |  |  |  |
| Văn phòng | 80 | 1 | 1 |  |  |  |
| Phòng học tin | 50 | 1 | 1 |  |  |  |
| Thư viện | 90 | 2 | 2 |  |  |  |
| Kho thiết bị | 50 | 2 |  |  | 1 |  |
| Phòng Bảo vệ | 15 | 1 |  | 1 |  |  |
| Nhà vệ sinh GV | 50 | 1 | 1 |  |  |  |
| Nhà vệ sinh HS | 200 | 2 | 1 | 1 |  |  |
| Nhà xe HS | 320 | 1 |  | 1 |  |  |
| Nhà xe GV | 100 | 1 |  | 1 |  |  |
| Tường bao | 2500 |  |  |  |  |  |
| Sân chơi | 2500 | 2 | 2 |  |  |  |
| Bàn ghế HS 2 chỗ ngồi | 315 |  |  |  |  |  |
| Máy tính Phục vụ học tập | 31 |  |  |  |  |  |
| Máy tính phục vụ quản lý | 12 |  |  |  |  |  |
| Máy chiếu | 20 |  |  |  |  |  |
| Màn hình thông minh | 02 |  |  |  |  |  |
| Ti vi | 02 |  |  |  |  |  |
| Máy phô tô | 2 |  |  |  |  |  |
| Hệ thống nước sạch | 2 |  |  |  |  |  |

Do nhà trường đã xây dựng từ năm 1997, đa số phòng học, phòng bộ môn diện tích hẹp hơn so với TT13/2020 của Bộ GD và ĐT

c) Số thiết bị dạy học hiện có, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Danh mục SGK, sách tham khảo..

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | |  | **Số lượng** | **Đáp ứng** |
| 1 | Khối lớp 6 | |  | 01 | Đáp ứng |
| 2 | Khối lớp 7 | |  | 01 | Đáp ứng |
| 3 | Khối lớp 8 | |  | 01 | Đáp ứng |
| 4 | Khối lớp 9 | |  | 01 | Đáp ứng |
|  | | **Sách giáo khoa (Chương trình GDPT 2018)** | | | | |
| 5 | Khối 6 | |  | 28 | Đủ hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn – dùng tài nguyên chung của thư viên |
| 6 | Khối 7 | |  | 22 |
| 7 | Khối 8 | |  | 20 |
| 8 | Khối 9 | |  | 20 |
| 9 | Sách tham khảo theo chương trình 2018( SGV) | |  | 1366 | Đáp ứng đủ |
|  | | **Sáchgiáo dục địa phương** | | | | |
| 10 | Khối 6 | |  | 250 | Đáp ứng đủ |
| 11 | Khối 7 | |  | 250 | Đáp ứng đủ |
| 12 | Khối 8 | |  | 250 | Đáp ứng đủ |
| 13 | Khối 9 | |  | 250 | Đáp ứng đủ |
|  | | **Xuất bản phẩm tham khảo** | | | | |
| 14 | Truyện, báo tạp chí | |  | 550 | Đáp ứng đủ |
| 15 | Sách pháp luật | |  | 60 | Đáp ứng đủ |
| 16 | Sách kỹ năng sống | |  | 118 | Đáp ứng đủ |
| 17 | Báo, truyện thiếu nhi | |  | 1500 | Đáp ứng đủ |
| 18 | Sách về Đảng | |  | 30 | Đáp ứng đủ |

Hàngnămđềutổchứcràsoát,xâydựngkếhoạchmuasắmbổsung kịp thời

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa lớp 6;7;8;9 từ năm học 2025-2026: Bộ sách kết nối tri thức.

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Trường Đạt KĐCLGD đạt cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025 (kế hoạch số: 72[/KH-THCS](../Documents/Zalo%20Received%20Files/NÄ‚M%202024-2025/Má)PL ngày 15/9/2024)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Kết quả đánh giá và KĐCLGD**  **năm học 2024-2025** | | **Kế hoạch đánh giá và KĐCLGD**  **năm học 2025-2026** | |
|  | Đánh giá trường đạt Chuẩn QG | Kiểm định CLGD | Đánh giá trường đạt Chuẩn QG | Kiểm định CLGD |
| KQ&KH đánh giá | Mức độ 2 | Cấp độ 3 | Mức độ 2 | Mức độ 3 |
| Mốc TG đánh giá hàng năm | 12/2023 | 12/2023 | 12/2024 | 12/2024 |
| Mốc TG đánh giá 05 năm | 12/2027 | 12/2027 | 12/2027 | 12/2027 |

Báo cáo và các tiêu chuẩn của mỗi tiêu chí đã được công khai trên website nhà trường.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

a) Công tác tuyển sinh học sinh lớp 6

- Kế hoạch tuyển sinh:Trường THCS xã Pom Lót đã ban hành kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026 (kế hoạch số 28/KH-THCSPL, ngày 26/4/2025).

- Phương thức: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh từ ngày 21/5/2025 - 30/5/2025

- Chỉ tiêu: 100%; Kết quả tuyển sinh: 156/156 = 100%

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường: Đăng tải trên website nhà trường; Phần mềm e.Doc

c) Quy chế phối hợp giữa gia đình và học sinh: Đăng tải trên website nhà trường;

d) Các chương trình hoạt động và hỗ trợ chương trình giáo dục nhà trường

- Công tácbồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu: Đăng website nhà trường;

- Các hoạt động trải nghiệm, trong và ngoài nhà trường;

- Dạy học môn hoạt động trải nghiệm, hướng nghiêp;

**đ) Kết quả giáo dục năm học 2024-2025**

- Số học sinh có 617 học sinh, nữ 293 HS, nam 322 HS, dân tộc 340 HS, nữ dân tộc 161 HS, HS khuyết tật hòa nhập 03 HS, đối tượng chính Sách 124 HS. chia theo từng khối lớp:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối** | **Số lớp** | **Học sinh** | **Dân tộc** | **Nữ** | **Nữ DT** | **HS KT** |
| 6 | 4 | 139 | 83 | 65 | 41 |  |
| 7 | 5 | 189 | 105 | 96 | 47 | 1 |
| 8 | 4 | 149 | 85 | 66 | 41 | 2 |
| 9 | 4 | 145 | 80 | 67 | 37 | 2 |
| Tổng | 17 | 622 | 353 | 294 | 166 | 5 |

- Số học sinh/lớp so với năm học trước tăng 5 học sinh (do đầu vào học sinh khối 6 tăng so với học sinh đầu ra lớp 9) và so với kế hoạch UBND huyện giao đảm bảo (so với đầu năm học không tăng, giảm) số học sinh bỏ học: không, số học sinh đi học không chuyên cần: không

- Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp từng độ tuổi, so sánh tăng/giảm với năm học trước và kế hoạch UBND tỉnh giao, cụ thể:

Tỷ lệ huy động trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 100%

Tỷ lệ 11-14 tuổi học THCS: 407/408 đạt 99,8% .

Tỷ lệ 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS là 331/343 đạt 96,5%. Số học sinh 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS đi học THPT hoặc học nghề là 305/343 đạt tỷ lệ 96,5%.

Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

- Đánh giá kết quả, chất lượng giáo dục: năm học 2024-2025

- Học sinh khối 6; 7; 8 chuyển lớp 474/477 đạt tỷ lệ 99,4%.

- Học sinh xuất sắc: 20/622 đạt tỉ lệ 3,2%.

- Học sinh giỏi: 102/622 đạt tỉ lệ 16,4%

- Học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện: 199/622 đạt tỉ lệ 32%.

- Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS: 142/145 = 98%.

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS: 142 HS

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khối | TS | **Kết quả học tập** | | | | | | | | **Kết quả rèn luyện** | | | | | | |
| Tốt | | Khá | | Đạt | | Chưa đạt | | Tốt | | Khá | | Đạt | | Chưa đạt |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |  |
| **6** | 139 | 13 | 9,4 | 78 | 56,1 | 47 | 33,8 | 1 | 0,7 | 117 | 84,2 | 20 | 14,4 | 1 | 0,7 | 1 =0,7% |
| **7** | 189 | 43 | 22,8 | 86 | 45,5 | 59 | 31,2 | 1 | 0,5 | 163 | 86,2 | 21 | 11,1 | 4 | 2,1 | 1=0,5% |
| **8** | 149 | 31 | 20,8 | 63 | 42,3 | 54 | 36,2 | 1 | 0,7 | 124 | 83,2 | 18 | 12,1 | 7 | 4,7 | 0 |
| **9** | 145 | 34 | 23,4 | 67 | 46,2 | 41 | 28,3 | 3 | 2,1 | 118 | 81,4 | 18 | 12,4 | 9 | 6,2 | 0 |
|  | **622** | **121** | **19,5** | **294** | **47,3** | **201** | **32,3** | **6** | **1** | **522** | **83,9** | **77** | **12,4** | **21** | **3,4** | 2 = 0,3 % |

Kết quả thực hiện các cuộc thi:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các cuộc thi** | **Cấp huyện** | | | | **Cấp tỉnh** | | | |
| **Nhất** | **Nhì** | **Ba** | **KK** | **Nhất** | **Nhì** | **Ba** | **KK** |
| HS giỏi các môn văn hóa khối 9 |  | 3 | 6 | 14 |  | 1 | 6 | 7 |
| HSG các môn văn hóa 6,7,8 |  | 6 | 4 | 41 |  |  |  |  |
| Thi IOE tiếng Anh trên mạng |  | 2 | 2 | 14 |  | 1 | 3 | 12 |
| Thi KHKT | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |
| Thi STTTN | 1 |  | 2 | 1 |  |  |  |  |

**-Thể thao học sinh lần thứ II:**

**Cấp huyện: 21 giải (03 giải nhất; 08 giải nhì; 10 giải ba) xếp thứ ba toàn huyện.**

**Cấp tỉnh: 02giải nhất; 06giải ba.**

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

Nhà trường công khai tài chính theo quy định.

Các khoản thu và mức thu thực hiện đúng văn Bản của các cấp.

Thực hiện đảm bảo chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.Thực hiện tốt dân chủ tại nhà trường.

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số thống kê** | **Năm báo cáo**  **(Năm 2025)** | **Năm trước liền kề năm báo cáo**  **(Năm 2024)** |
| **A** | **TỔNG THU** | **11.408.561.602** | **9.454.988.790** |
| **I** | **Thu ngân sách** | **11.247.344.102** | **9.349.876.290** |
| 1 | Nguồn chi thường xuyên | 10.193.810.622 | 8.486.288.265 |
| 2 | Nguồn chi không thường xuyên | 1.053.533.480 | 863.588.025 |
| **II** | **Thu giáo dục và đào tạo** | **58.437.500** | **105.112.500** |
| 1 | Học phí | 58.437.500 | 105.112.500 |
| 2 | Thu khác |  |  |
| **IV** | **Thu khác** | **102.780.000** | **98.112.484** |
| **B** | **TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG** | **11.408.561.602** | **9.454.988.790** |
| **I** | **Chi lương, thu nhập** | **9.891.463.122** | **8.426.809.213** |
| 1 | Chi lương, thu nhập của CBGVNV | 9.846.047.922 | 8.381.394.013 |
| 2 | Chi lương, thu nhập cho NLĐ | 45.415.200 | 45.415.200 |
| **II** | **Chi cơ sở vật chất và dịch vụ** | **360.785.000** | **304.667.668** |
| 1 | Chi cho đào tạo |  |  |
| 2 | Chi cho nghiên cứu |  |  |
| 3 | Chi cho phát triển đội ngũ |  |  |
| 4 | Chi phí chung và chi khác | 360.785.000 | 304.667.668 |
| **III** | **Chi hỗ trợ người học** | **1.053.533.480** | **625.399.425** |
| 1 | Chi học bổng và hỗ trợ học tập | 224.810.000 | 185.388.000 |
| 2 | Chi hoạt động nghiên cứu |  |  |
| 3 | Chi hoạt động khác | 828723480 | 440.011.425 |
| **IV** | **Chi khác** | **102.780.000** | **98.112.484** |
| **C** | **CHÊNH LỆCH THU CHI**  **( C= A-B)** |  |  |

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.**

**2.1. Học phí**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **ĐVT** | **Mức thu** | |
| **Năm báo cáo**  **(Năm 2025)** | **Năm trước liền kề năm báo cáo**  **(Năm 2024)** |
| Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực I | Đồng/tháng | 25.000 | 25.000 |
| Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực II | Đồng/tháng | 15.000 | 15.000 |
| Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã khu vực III hoặc thôn, bản đặc biệt khó khăn | Đồng/tháng | 0 | 0 |

**2. 2.Các khoản thu dịch vụ phục vụ HĐCSGD khác, nguồn VĐTT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khoản thu** | **ĐVT** | **Mức thu** | |
| **Năm báo cáo**  **(Năm 2025)** | **Năm báo cáo**  **(Năm 2024)** |
| 1 | Dịch vụ dọn vệ sinh | Năm/học sinh | 90.000 | 70.000 |
| 2 | Dịch vụ cung cấp nước uống | Năm/học sinh | Không thu | 50.000 |

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số thống kê** | **Năm báo cáo**  **(Năm 2025)** | **Năm trước**  **liền kề năm báo cáo (Năm 2024)** |
| **1** | Chính sách Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ\_CP |  |  |
|  | + Tổng số học sinh được phê duyệt và chi trả chế độ: | 124 | 130 |
|  | + Định mức hỗ trợ (đồng/tháng) | 150.000 | 150.000 |
|  | + Tổng số tiền thực hiện chi trả: | 175.500.000 | 170.700.000 |
| **2** | Chính sách CBMGHP theo NĐ 81/2021/NĐ-CP |  |  |
|  | Tổng số học sinh được phê duyệt CBMGHP  Trong đó + Mức miễn giảm 100%  + Mức Miễn giảm 50%  +Mức Miễn giảm 70% | 182  127  55 | **183**  135  48 |
|  | + Tổng số tiền MGCBHP | 31.460.000 | 30.092.500 |
| **3** | Chính sách Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT 42 |  |  |
|  | + Tổng số học sinh được phê duyệt và chi trả chế độ: | 2 | 2 |
|  | + Định mức hỗ trợ | 1.872.000 | 1.872.000 |
|  | + Tổng số tiền thực hiện chi trả: | 17.850.000 | 14.688.000 |

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kế cả quỹ đặc thù (nếu có): Không**

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.**

**1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.** Ban giáo hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện nhiệm vụ, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên.

**2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin**

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo  
dục hướng dẫn giáo viên thực hiện, khai thác các phần mềm một cách hiệu quả. Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Tiếp tực triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của học sinh; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định. Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục.

**3. Công tác truyền thông**

Tiếp tục đã đẩy mạnh công tác truyền thông về Đại hội Đảng các cấp, giáo dục phổ thông, các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, giáo dục thể chất, các hoạt động phòng trào, các ngày lễ lớn của xã, tỉnh và của đất nước….qua phát thanh, bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang Zalo, fb; web….

Các nội dung đều được nhà trường công khai trên cổng thông tin điện tử website địa chỉ*https://thcspomlot.huyendienbien.edu.vn/*

Trên đây là báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông của trường THCS xã Pom Lót./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Phòng GD&ĐT (b/c);  - CBGV, NV nhà trường;  - Web của trường;  - Lưu VT. | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  **Trần Thị Bích Nga** |